Chi tiết mã HS 8204.12.00

Mã HS	8204.12.00
Mô tả hàng hóa	Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn / - Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay: / - - Điều chỉnh được
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 19:49:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/82041200/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12521
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12521
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12521
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11871
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11814
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11814
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11814
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11814
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11814
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11814
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11866
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11866
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11866

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11866
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11866
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11866
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11867
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11867
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11867
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11867
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11867
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11867
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11870
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11820
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F11826
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G11826
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H11826
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I11826
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J11826
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K11826
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11859
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11859
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11859
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11859
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11859
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11859
VCFTA	2022	2022	4	VC!D11904
VCFTA	2023	2023	2	VC!E11904
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11904

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11904
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11904
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11904
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11889
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11889
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11889
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11889
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11889
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11889
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D11889
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E11889
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F11889
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G11889
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H11889
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11889
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D11906
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11906
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11906
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11906
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11906
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11906
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D11905
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11905
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11905
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11905
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11905

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11905
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11852
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11852
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11852
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11852
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11852
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11852
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11852
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D11889
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E11889
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F11889
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G11889
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H11889
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I11889
RCEP B	2022	2022	18	B!D11889
RCEP B	2023	2023	16	B!E11889
RCEP B	2024	2024	14	B!F11889
RCEP B	2025	2025	12	B!G11889
RCEP B	2026	2026	10	B!H11889
RCEP B	2027	2027	8	B!I11889
RCEP C	2022	2022	18	C!D11889
RCEP C	2023	2023	16	C!E11889
RCEP C	2024	2024	14	C!F11889
RCEP C	2025	2025	12	C!G11889
RCEP C	2026	2026	10	C!H11889
RCEP C	2027	2027	8	C!I11889

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D11888
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E11888
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F11888
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G11888
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H11888
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I11888
RCEP E	2022	2022	18	E!D11892
RCEP E	2023	2023	16	E!E11892
RCEP E	2024	2024	14	E!F11892
RCEP E	2025	2025	12	E!G11892
RCEP E	2026	2026	10	E!H11892
RCEP E	2027	2027	8	E!I11892
RCEP F	2022	2022	18	F!D11889
RCEP F	2023	2023	16	F!E11889
RCEP F	2024	2024	14	F!F11889
RCEP F	2025	2025	12	F!G11889
RCEP F	2026	2026	10	F!H11889
RCEP F	2027	2027	8	F!I11889
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F10996
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G10996
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H10996
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I10996

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8204.12.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8204.12.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12521), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.